VINAFCO
Think Supply Chain!

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 018./2024/CV-VFC	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.	*Hà nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 6,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Thanh Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108504
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.21 14:35:14 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Số: 150324.054/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**311.829.907.647**	**408.934.110.273**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**		**20.355.714.489**	**52.817.536.933**
111	1.	Tiền	3	20.355.714.489	52.817.536.933
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**69.908.830.398**	**111.903.008.219**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.908.830.398	111.903.008.219
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**217.391.419.270**	**241.576.747.881**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	196.888.231.625	217.455.526.652
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		310.902.236	473.626.536
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	802.623.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	8	22.361.054.894	24.486.596.917
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.168.769.485)	(1.641.625.224)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**25.684.646**	**77.060.881**
141	1.	Hàng tồn kho		25.684.646	77.060.881
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.148.258.844**	**2.559.756.359**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.148.258.844	2.559.756.359
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**565.481.420.859**	**428.763.959.899**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**37.616.456.000**	**44.742.348.287**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	40.100.000.000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	8	4.516.456.000	4.642.348.287
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**147.217.102.613**	**173.373.536.249**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	109.366.137.124	133.048.613.957
222		*- Nguyên giá*		*261.994.123.511*	*263.473.912.067*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(152.627.986.387)*	*(130.425.298.110)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	10	5.172.763.071	6.466.870.083
225		*- Nguyên giá*		*7.764.642.171*	*7.764.642.171*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.591.879.100)*	*(1.297.772.088)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	32.678.202.418	33.858.052.209
228		*- Nguyên giá*		*49.609.388.890*	*49.559.388.890*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16.931.186.472)*	*(15.701.336.681)*
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**365.550.899.880**	**195.290.052.040**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		377.232.525.000	203.587.475.000
254	2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.681.625.120)	(8.297.422.960)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**15.096.962.366**	**15.358.023.323**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	7	15.096.962.366	15.358.023.323
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**877.311.328.506**	**837.698.070.172**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**337.982.736.457**	**298.998.459.302**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**320.243.024.072**	**265.063.955.877**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	256.277.839.500	226.284.646.844
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.632.880	18.972.571
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.830.548.491	5.478.207.066
314	4.	Phải trả người lao động		4.469.374.927	8.524.507.674
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.416.144.207	657.812.171
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.100.000	-
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	15	6.849.462.162	5.887.075.363
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	45.104.658.712	18.212.734.188
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		267.263.193	-
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**17.739.712.385**	**33.934.503.425**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	15	10.493.794.000	11.556.711.000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.694.646.809	21.751.520.849
342	3.	Dự phòng phải trả dài hạn		551.271.576	626.271.576
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**539.328.592.049**	**538.699.610.870**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**539.328.592.049**	**538.699.610.870**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4.	Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.662.436.786	131.033.455.607
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*79.231.862.607*	*72.304.144.971*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*52.430.574.179*	*58.729.310.636*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**877.311.328.506**	**837.698.070.172**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**805.774.419.951**	**911.199.169.175**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**805.774.419.951**	**911.199.169.175**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**20**	**736.384.536.167**	**835.958.716.531**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**69.389.883.784**	**75.240.452.644**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31.380.202.916	18.488.166.755
22	7.	Chi phí tài chính	22	8.767.532.633	(9.831.962.711)
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.383.330.473*	*5.479.862.885*
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30.139.969.159	35.865.700.911
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**61.862.584.908**	**67.694.881.199**
31	11.	Thu nhập khác	24	2.277.069.315	2.290.029.456
32	12.	Chi phí khác	25	3.430.243.638	3.144.002.028
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**(1.153.174.323)**	**(853.972.572)**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**60.709.410.585**	**66.840.908.627**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	8.278.836.406	8.111.597.991
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**52.430.574.179**	**58.729.310.636**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**60.709.410.585**	**66.840.908.627**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		26.791.774.382	27.366.693.826
03	Các khoản dự phòng		3.836.346.421	(15.408.365.784)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(31.557.687.732)	(18.574.731.663)
06	Chi phí lãi vay		5.383.330.473	5.479.862.885
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**65.163.174.129**	**65.704.367.891**
09	Giảm các khoản phải thu		12.567.345.249	19.705.616.927
10	Giảm hàng tồn kho		51.376.235	216.745
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		26.601.951.638	47.649.865.902
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.573.340.536)	743.536.452
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.408.908.330)	(5.498.748.843)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.252.848.232)	(3.925.286.412)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(809.200.000)	(407.750.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**88.339.550.153**	**123.971.818.662**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.170.883.701)	(22.419.347.743)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		889.157.452	89.339.259
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(154.480.000.000)	(263.132.623.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		197.645.146.287	207.602.794.510
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(173.645.050.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.800.000.000	24.700.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.765.276.031	15.138.018.940
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(82.196.353.931)**	**(38.021.818.034)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		206.911.300.900	124.415.400.601
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(194.199.367.304)	(176.872.560.339)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(734.025.969)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.440.069.150)	(19.288.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(38.605.018.666)**	**(53.210.474.507)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(32.461.822.444)**	**32.739.526.121**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**52.817.536.933**	**20.078.010.812**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**20.355.714.489**	**52.817.536.933**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 215 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 252 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, sản lượng và đơn giá vận tải hàng hóa đường biển và đường bộ sụt giảm đáng kể so với sự tăng trưởng mạnh trong năm 2022 do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung ảm đạm. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 105 tỷ VND, tương đương giảm 12% so với năm trước. Giá vốn và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều cũng giảm tương ứng, trong đó, giá vốn giảm 100 tỷ VND, tương đương giảm 12% so với năm trước, lợi nhuận trước thuế giảm 6 tỷ VND, tương đương giảm 9% so với năm trước

Ngoài ra, trong năm, Trong năm 2023, Công ty đã đầu tư thêm 173,6 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này lên 90,12% (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco).

Cấu trúc Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 53 – 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▸ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▸ Phương tiện vận tải	06-10 năm

▸ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▸ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▸ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 tháng đến 12 tháng.

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Trong đó, doanh thu từ chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu tính trên 1% doanh thu thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	-	17.552.481
Tiền gửi ngân hàng	20.355.714.489	52.799.984.452
	20.355.714.489	**52.817.536.933**

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, số dư 69.908.830.398 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm – 7,3%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(11.681.625.120)	30.180.000.000	(8.297.422.960)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (*)	195.867.525.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	377.232.525.000	**(11.681.625.120)**	**203.587.475.000**	**(8.297.422.960)**

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch mua cổ phiếu từ các cổ đông khác, đồng thời mua cổ phiếu phát hành thêm của công ty con này, cụ thể như sau:

- Giao dịch mua 645.920 cổ phần từ cổ đông thiểu số, tương đương tổng mệnh giá 6.459.200.000 VND, giá phí 17.370.050.000 VND.
- Giao dịch mua 4.465.000 cổ phần do Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco phát hành thêm, tổng mệnh giá 44.650.000.000 VND, giá phí 156.275.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53 – 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Ấp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	**27.932.377.356**	**-**	**14.487.856.789**	**-**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	5.279.258.868	-	1.862.869.540	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	14.897.062.035	-	9.328.063.272	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.437.072.735	-	1.466.278.456	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.830.645.521	-	1.830.645.521	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.382.714.197	-	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Sân bay Sài Gòn	55.080.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	50.544.000	-	-	-
Bên khác	**168.955.854.269**	**(1.995.689.742)**	**202.967.669.863**	**(1.591.625.224)**
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	44.997.861.009	-	34.446.769.661	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.498.791.262	-	27.760.682.969	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	10.840.812.254	-	9.774.612.134	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.162.821.224	-	6.049.503.262	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	1.234.464.156	-	14.514.196.181	-
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	-	-	-	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.231.271.758	-	5.547.531.695	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (**)	16.239.162.388	-	16.239.162.388	-
Khác	69.750.670.218	(1.995.689.742)	88.635.211.573	(1.591.625.224)
	196.888.231.625	**(1.995.689.742)**	**217.455.526.652**	**(1.591.625.224)**
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	33.100.000.000	-	40.100.000.000	-
	33.100.000.000	**-**	**40.100.000.000**	**-**

(*) Tổng các khoản phải thu về chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 31/12/2023 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

(**) Đang được thống nhất về phương án thu hồi nợ bằng bất động sản với khách hàng này.

6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**2.186.376.622**	**190.686.880**	**2.186.376.622**	**594.751.398**
Công ty Cổ Phần On & On	1.258.014.211	181.908.000	1.258.014.211	355.236.000
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	8.778.880	890.901.514	231.877.129
Các đối tượng khác	37.460.897	-	37.460.897	7.638.269
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**50.000.000**	**-**	**50.000.000**	**-**
Phải thu khác ngắn hạn khác	**123.079.743**	**-**	**-**	**-**
	2.359.456.365	**190.686.880**	**2.236.376.622**	**594.751.398**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.962.534	62.030.824
Chi phí mua bảo hiểm	140.881.257	125.724.837
Chi phí thuê kho	3.072.112.200	1.333.421.250
Chi phí sửa chữa	549.174.582	-
Khác	358.128.271	1.038.579.448
	4.148.258.844	**2.559.756.359**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.919.093.851	2.326.096.930
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.852.364.289	9.098.263.297
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	3.874.562.491	3.409.409.039
Khác	450.941.735	524.254.057
	15.096.962.366	**15.358.023.323**

(*) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

8. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi	1.072.077.147	1.603.248.228
Phải thu về cổ tức	-	2.222.247.500
Tạm ứng	87.478.000	185.167.795
Ký cược, ký quỹ	88.050.000	24.850.000
Các khoản chi hộ	467.497.395	104.133.732
Doanh thu vận tải đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn (i)	19.819.622.238	3.444.236.928
Phải thu khác	826.330.114	16.902.712.734
- Phải thu về giảm vốn tại công ty con	-	*14.800.000.000*
- Các khoản phải thu khác	*826.330.114*	*2.102.712.734*
	22.361.054.894	**24.486.596.917**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**720.751.639**	**18.919.596.782**
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	322.605.820	2.464.338.920
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	-	14.800.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	360.427.173	1.648.781.904
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	37.718.646	6.475.958
Bên khác	**21.640.303.255**	**5.567.000.135**
	22.361.054.894	**24.486.596.917**
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	4.516.456.000	4.642.348.287
	4.516.456.000	**4.642.348.287**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	2.007.936.000
Công ty Cổ Phần An Bình	862.752.000	1.612.644.000
Đối tượng khác	1.645.768.000	1.021.768.287
	4.516.456.000	**4.642.348.287**

(i) Đã phát hành hóa đơn toàn bộ trong tháng 1/2024.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	82.085.232.107	36.186.480.602	140.847.655.723	4.354.543.635	263.473.912.067
Mua mới	-	227.336.932	774.459.260	49.318.182	1.051.114.374
Thanh lý	-	(1.858.400.591)	(639.511.430)	(32.990.909)	(2.530.902.930)
Tại ngày 31/12/2023	**82.085.232.107**	**34.555.416.943**	**140.982.603.553**	**4.370.870.908**	**261.994.123.511**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	27.322.268.760	21.178.347.641	77.946.627.033	3.978.054.676	130.425.298.110
Khấu hao	4.555.735.584	3.792.093.556	15.525.281.035	148.808.396	24.021.918.571
Thanh lý	-	(1.146.727.955)	(639.511.430)	(32.990.909)	(1.819.230.294)
Tại ngày 31/12/2023	**31.878.004.344**	**23.823.713.242**	**92.832.396.638**	**4.093.872.163**	**152.627.986.387**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	54.762.963.347	15.008.132.961	62.901.028.690	376.488.959	133.048.613.957
Tại ngày 31/12/2023	**50.207.227.763**	**10.731.703.701**	**48.150.206.915**	**276.998.745**	**109.366.137.124**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.272.943.937VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.049.350.752 VND.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại 31/12/2023 Tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 2.591.879.100 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.294.107.012 VND.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1%-0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	43.454.310.744	6.105.078.146	49.559.388.890
Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12/2023	**43.454.310.744**	**6.155.078.146**	**49.609.388.890**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	10.502.092.550	5.199.244.131	15.701.336.681
Khấu hao trong năm	913.225.440	316.624.351	1.229.849.791
Tại ngày 31/12/2023	**11.415.317.990**	**5.515.868.482**	**16.931.186.472**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	32.952.218.194	905.834.015	33.858.052.209
Tại ngày 31/12/2023	**32.038.992.754**	**639.209.664**	**32.678.202.418**

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m2 và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009. Mục đích dùng làm văn phòng, kho chứa hàng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.839.051.377 VND.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Chi phí lãi vay	65.217.893	90.795.750
Chi phí vận chuyển và kho bãi	2.246.141.576	459.546.421
Khác	104.784.738	107.470.000
	2.416.144.207	**657.812.171**
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**1.681.089.168**	**250.882.860**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.426.150.585	151.844.500
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	28.696.335	12.457.600
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	145.556.188	-
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	80.686.060	86.580.760
Bên khác	**735.055.039**	**406.929.311**
	2.416.144.207	**657.812.171**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**248.531.527.834**	**248.531.527.834**	**214.931.920.979**	**214.931.920.979**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	154.840.447.630	154.840.447.630	151.074.137.913	151.074.137.913
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	54.829.356.527	54.829.356.527	41.919.727.754	41.919.727.754
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	29.888.534.654	29.888.534.654	12.656.973.991	12.656.973.991
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	470.495.336	470.495.336	2.392.445.869	2.392.445.869
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	4.357.447.811	4.357.447.811	556.874.610	556.874.610
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.145.245.876	4.145.245.876	6.331.760.842	6.331.760.842
Bên khác	**7.746.311.666**	**7.746.311.666**	**11.352.725.865**	**11.352.725.865**
Công ty TNHH MTV dịch vụ Hoàng Lương Sơn	776.381.684	776.381.684	1.571.329.017	1.571.329.017
Công ty Cổ Phần An Bình	832.943.610	832.943.610	1.510.107.724	1.510.107.724
Khác	6.237.510.259	6.237.510.259	8.271.289.124	8.271.289.124
	256.277.839.500	**256.277.839.500**	**226.284.646.844**	**226.284.646.844**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	**248.531.527.834**	**248.531.527.834**	**214.931.920.979**	**214.931.920.979**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Năm 2023		31/12/2023
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.155.735.547	11.327.264.933	10.576.048.992	404.519.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.186.311.579	8.252.848.232	8.278.836.406	4.212.299.753
Thuế thu nhập cá nhân	136.159.940	1.956.385.793	2.033.954.985	213.729.132
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.495.318.419	2.495.318.419	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
	5.478.207.066	**24.039.817.377**	**23.392.158.802**	**4.830.548.491**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	1.570.140.072	2.335.551.629
Phải trả tạm ứng	4.150.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.869.384.704	2.186.700.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	439.173.220	177.649.370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.966.613.366	1.187.174.364
- Các khoản thu chi hộ	*1.832.984.485*	*244.326.828*
- Phải trả, phải nộp khác	*1.133.628.881*	*942.847.536*
	6.849.462.162	**5.887.075.363**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**2.222.786.559**	**499.689.199**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2.151.590.879	499.689.199
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.550.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	61.645.680	-
Bên khác	**4.626.675.603**	**5.387.386.164**
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	1.000.000.000	1.000.000.000
Khác	3.626.675.603	4.387.386.164
	6.849.462.162	**5.887.075.363**
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.493.794.000	11.556.711.000
	10.493.794.000	**11.556.711.000**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	3.048.800.000	3.048.800.000
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Khác	596.054.000	1.658.971.000
	10.493.794.000	**11.556.711.000**

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***206.501.300.900***	***170.001.300.900***	***41.500.000.000***	***41.500.000.000***
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.000.000.000	5.000.000.000	85.001.300.900	90.001.300.900	-	-
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (1)	-	-	31.000.000.000	10.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	-	-	20.500.000.000		20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***12.335.851.076***	***12.335.851.076***	***4.449.693.006***	***14.057.768.482***	***2.727.775.600***	***2.727.775.600***
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	9.958.517.860	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.453.475.022	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	2.645.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.727.775.600
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	***876.883.112***	***876.883.112***	***876.883.112***	***876.883.112***	***876.883.112***	***876.883.112***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (4)	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	18.212.734.188	**18.212.734.188**	**211.827.877.018**	**184.935.952.494**	**45.104.658.712**	**45.104.658.712**
Vay dài hạn	**31.298.281.004**	**31.298.281.004**	**410.000.000**	**24.198.066.404**	**7.510.214.600**	**7.510.214.600**
Ngân hàng TMCP Quân đội	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	9.745.990.200	9.745.990.200	410.000.000	2.645.775.600	7.510.214.600	7.510.214.600
Nợ thuê tài chính	**3.665.974.033**	**3.665.974.033**	**-**	**876.883.112**	**2.789.090.921**	**2.789.090.921**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (4)	3.665.974.033	3.665.974.033	-	876.883.112	2.789.090.921	2.789.090.921
	34.964.255.037	**34.964.255.037**	**410.000.000**	**25.074.949.516**	**10.299.305.521**	**10.299.305.521**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(13.212.734.188)	(13.212.734.188)	(5.326.576.118)	(14.934.651.594)	(3.604.658.712)	(3.604.658.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**21.751.520.849**	**21.751.520.849**			**6.694.646.809**	**6.694.646.809**

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2023:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2023 VND
1	**Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Thành An**					
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐVHM/NHCT320-VFC ký ngày 26/06/2023	4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo hợp đồng cầm cố số 02/2023/HĐBĐ/NHCT320-VINAFCO Tài sản cầm cố là số dự tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023 do ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam phát hành	Theo từng khế ước nhận nợ	21.000.000.000
2	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**					
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/CTD/VCBHN-VNF ngày 30/10/2023	4,3% - 4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp Hợp đồng tiền gửi số 1408/20055211/TGKH/TCB ngày 14/08/2023 với ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Theo từng khế ước nhận nợ	20.500.000.000
						41.500.000.000

b) Dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2023 VND
3	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh**					**7.510.214.600**
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	9,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	1.080.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	9,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc	2026	2.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	8,60%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc	2026	1.900.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong	2027	2.120.214.600
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,00%	Đầu tư mua 2 xe ô tô tải DO THANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DO THANH	2028	410.000.000
4	**Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					**2.789.090.921**
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	9,10%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	789.090.922
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	7,10%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.999.999.999
						10.299.305.521

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**72.304.144.971**	**479.970.300.234**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	58.729.310.636	58.729.310.636
Tại ngày 31/12/2022	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**131.033.455.607**	**538.699.610.870**
Tại ngày 01/01/2023	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**131.033.455.607**	**538.699.610.870**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(50.701.593.000)	(50.701.593.000)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	52.430.574.179	52.430.574.179
Tại ngày 31/12/2023	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**131.662.436.786**	**539.328.592.049**

Theo Nghị quyết số 037/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100%	51.801.593.000
Trích lập quỹ khen thưởng	1,35%	700.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi	0,77%	400.000.000
Chia cổ tức (*)	97,88%	50.701.593.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	**100**	**340.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	177.649.370	591.938.170
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	51.801.593.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	51.540.069.150	414.288.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*50.440.069.150*	*19.288.800*
+ Cổ tức, lợi nhuận chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.100.000.000*	*395.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**439.173.220**	**177.649.370**

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*34.000.000*	*34.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	*(198.938)*	*(198.938)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	*33.801.062*	*33.801.062*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Dịch vụ vận tải	627.501.430.506	709.134.546.959
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	138.453.713.438	160.958.960.707
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	35.377.073.332	33.993.075.991
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	4.442.202.675	7.112.585.518
	805.774.419.951	**911.199.169.175**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**57.379.340.831**	**47.683.557.765**

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	603.736.477.578	673.420.999.290
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	115.840.213.782	146.347.885.598
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	16.807.844.807	16.189.831.643
	736.384.536.167	**835.958.716.531**
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**618.139.136.859**	**687.198.187.816**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	9.241.200.416	6.263.144.904
Cổ tức và lợi nhuận được chia	22.139.002.500	12.222.247.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.774.351
	31.380.202.916	**18.488.166.755**
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**22.169.535.194**	**12.335.305.010**

22. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.383.330.473	5.479.862.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	883.949
Dự phòng (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (*)	3.384.202.160	(15.353.411.823)
Khác	-	40.702.278
	8.767.532.633	**(9.831.962.711)**
Trong đó, chi phí tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**1.617.068.494**	**-**

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn trích dự phòng đối với khoản đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, số tiền là 3.384.202.160 VND do vốn chủ sở hữu của công ty này tăng tại ngày 31/12/2023.

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.425.817.497	27.090.061.945
Chi phí dụng cụ quản lý	-	18.266.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.898.187	678.131.596
Thuế phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	527.144.261	(54.953.961)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.944.183.532	5.618.310.547
Chi phí bằng tiền khác	780.925.682	2.508.884.149
	30.139.969.159	**35.865.700.911**
Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**420.176.800**	**616.313.680**

24. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	238.664.813	110.670.910
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	1.515.069.543	1.702.618.699
Thu nhập khác	523.334.959	476.739.847
	2.277.069.315	**2.290.029.456**
Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**1.779.939.383**	**1.702.670.617**

25. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	15.425.280	96.362.876
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	61.179.997	7.260.000
Chi phí bồi thường hàng hỏng	2.363.406.897	1.994.876.474
Chi phí thuê đất phải nộp	796.808.053	790.412.744
Chi phí khác	193.423.411	255.089.934
	3.430.243.638	**3.144.002.028**
Trong đó, chi phí khác từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	**11.290.000**	**103.721.570**

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**60.709.410.585**	**66.840.908.627**
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.994.463.758	3.093.670.759
Lợi nhuận, cổ tức được chia	(22.139.002.500)	(12.222.247.500)
Các khoản điều chỉnh khác	(170.689.815)	(153.954.258)
Thu nhập chịu thuế	41.394.182.028	57.558.377.628
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	17.000.387.675
Thu nhập tính thuế	**41.394.182.028**	**40.557.989.953**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	**8.278.836.406**	**8.111.597.991**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.186.311.579	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	8.252.848.232	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**4.212.299.753**	**8.111.597.991**

27. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	49.780.235.339	59.607.542.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.791.774.382	27.366.693.826
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	527.144.261	(54.953.961)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	688.632.942.567	782.370.984.200
Chi phí bằng tiền khác	784.408.777	2.527.150.784
	766.524.505.326	**871.824.417.442**

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023			
Tiền	20.355.714.489	-	20.355.714.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.253.596.777	37.616.456.000	254.870.052.777
Các khoản cho vay	69.908.830.398		69.908.830.398
	307.518.141.664	**37.616.456.000**	**345.134.597.664**
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền	52.799.984.452	-	52.799.984.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.350.498.345	44.742.348.287	286.684.471.856
Các khoản cho vay	112.705.631.219	-	112.705.631.219
	405.856.114.016	**44.742.348.287**	**452.190.087.527**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay và nợ	45.104.658.712	6.694.646.809	51.799.305.521
Phải trả người bán, phải trả khác	263.127.301.662	10.493.794.000	273.621.095.662
Chi phí phải trả	2.416.144.207	-	2.416.144.207
	310.648.104.581	**17.188.440.809**	**327.836.545.390**
Tại ngày 01/01/2023			-
Vay và nợ	18.212.734.188	21.751.520.849	39.964.255.037
Phải trả người bán, phải trả khác	232.171.722.207	11.556.711.000	243.728.433.207
Chi phí phải trả	657.812.171	-	657.812.171
	251.042.268.566	**33.308.231.849**	**284.350.500.415**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau :

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ	**57.379.340.831**	**47.683.557.765**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	5.918.202.675	8.432.585.518
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33.706.156.243	34.606.352.247
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	5.249.376.631	4.644.620.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	12.285.005.282	-
Công ty TNHH Vận Tải ASG	169.600.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	51.000.000	-

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác (Thuyết minh 24)	**1.779.939.383**	**1.702.670.617**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.191.953.132	1.417.486.868
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	403.602.883	155.782.422
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	184.383.368	129.401.327
Mua dịch vụ (Thuyết minh 20)	**618.559.313.659**	**687.814.501.496**
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.401.922.956	4.381.598.071
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	69.343.013.163	104.650.720.174
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	470.356.841.206	524.763.885.381
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.213.324.306	2.154.108.337
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.116.240.716	7.263.398.028
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	65.127.971.312	44.600.791.505
Chi phí khác (Thuyết minh 25)	**11.290.000**	**103.721.570**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.140.000	103.721.570
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.550.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	600.000	-
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 22)	**1.617.068.494**	**-**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.617.068.494	-
Cho vay	**-**	**35.232.623.000**
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	34.430.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	-	802.623.000
Lãi cho vay (Thuyết minh 21)	**30.532.694**	**113.057.510**
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	70.309.588
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	30.532.694	42.747.922
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan (Thuyết minh 21)	**22.139.002.500**	**12.222.247.500**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	20.639.002.500	2.222.247.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.500.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	8.000.000.000
Giảm vốn góp	**-**	**39.500.000.000**
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	39.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	**173.645.050.000**	**-**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	173.645.050.000	-
Đi vay	**70.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	70.000.000.000	-
Trả gốc vay	**70.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	70.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên người quản lý	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2023)	1.130.733.000	-
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	905.800.000	1.493.228.900
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	148.090.909
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	180.000.000	162.000.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	12.391.304	50.614.286
Bà Đào Vũ Anh	Thư ký HĐQT	27.608.696	-
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	120.000.000	141.857.143
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	120.000.000	65.904.762
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	120.000.000	74.045.455
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT	-	30.095.238
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT	-	33.857.143
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	-	33.857.143
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	96.000.000	37.022.727
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	72.000.000	22.213.636
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	72.000.000	22.213.636
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng BKS	-	18.000.000
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên BKS	-	10.800.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên BKS	-	10.800.000
		3.096.533.000	2.354.600.978

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024